**SCRIPTS PART 2 – YES/NO QUESTIONS, TAG QUESTIONS**

|  |  |
| --- | --- |
| 01.  (W-Am) Is this seat taken?  (M-Au) (A) Oh, I see.  **(B) No, it’s not.**  (C) I’ll take two, please. | 01.  Chỗ này có ai ngồi chưa?  (A) Ồ, tôi hiểu rồi.  **(B) Chưa, không có ai ngồi cả.**  (C) Tôi sẽ lấy 2 cái. |
| 02.  (W-Am) You’re training the new employees,  aren’t you?  (W-Br) **(A) That’s right.**  (B) John was hired in March.  (C) No, it’s brand-new. | 02.  Bạn đang đào tạo nhân viên mới phải không?  **(A) Đúng vậy.**  (B) John đã được tuyển hồi tháng 3.  (C) Không, nó hoàn toàn mới. |
| 03.  (M-Cn) Hasn’t the outgoing mail been  picked up yet?  (W-Br) (A) I can give you a ride.  **(B) Not that I know of.**  (C) Usually by express mail. | 03.  Những mail gửi đi đã được nhận chưa?  (A) Tôi có thể cho bạn đi quá giang.  **(B) Theo tôi biết thì chưa.**  (C) Thường là bằng mail gửi nhanh. |
| 04.  (M-Au) Could you take notes for me at  tomorrow’s seminar?  (W-Am) (A) Thanks you.  (B) Room twenty-seven.  **(C) Sure, I can do that.** | 04.  Bạn có thể ghi chú giúp tôi tại hội thảo chuyên đề ngày mai không?  (A) Cảm ơn bạn.  (B) Phòng 27.  **(C) Được, tôi có thể làm việc đó.** |
| 05.  (W-Am) Do you have time to help me later?  (M-Au) (A) Yes, she’s over there.  **(B) Sorry, I’m busy all day.**  (C) My watch is broken. | 05.  Tí nữa bạn có thời gian giúp tôi không?  (A) Có, cô ấy ở đằng kia.  **(B) Xin lỗi, tôi bận rộn cả ngày.**  (C) Đồng hồ của tôi bị vỡ. |
| 06.  (W-Am) Aren’t the painters coming today?  (M-Cn) (A) The entire office.  **(B) No, they had to reschedule.**  (C) He does enjoy painting. | 06.  Hôm nay các thợ sơn có đến không?  (A) Toàn bộ văn phòng.  **(B) Không, họ phải sắp xếp lại lịch.**  (C) Anh ấy rất thích vẽ tranh. |
| 07.  (W-Br) Could you direct me to the  accounting office?  (M-Au) (A) Several forms and documents.  (B) I’m not sure where I put it.  **(C) Sure, just a moment, please.** | 07.  Bạn có thể chỉ tôi đến văn phòng kế toán được không?  (A) Một vài mẫu đơn và tài liệu.  (B) Tôi không chắc là tôi để chúng ở đâu.  **(C) Chắc chắn rồi, đợi tôi một chút.** |
| 08.  (M-Au) Can you review my paperwork  soon?  (M-Cn) (A) A different assignment.  (B) It’s a really nice view.  **(C) Yes, I’ll be able to at four**  **o’clock.** | 08.  Bạn có thể xem qua các giấy tờ công việc của tôi sớm không?  (A) Một sự phân công khác.  (B) Nó quả thật là cảnh tuyệt đẹp.  **(C) Được, tôi sẽ xem qua lúc 4 giờ.** |
| 09.  (M-Cn) Do you offer discounts on theater  tickets?  (W-Br) **(A) Only for students.**  (B) We accept credit cards.  (C) A wonderful play. | 09.  Bạn có khuyến mãi giảm giá trên các vé đến nhà hát không?  **(A) Chỉ dành cho sinh viên.**  (B) Chúng tôi chấp nhận thẻ tín dụng.  (C) Một vở kịch tuyệt vời. |
| 10.  (M-Au) You rented a car, didn’t you?  (W-Am) (A) Only if it’s not too expensive.  (B) No, they finished already.  **(C) Just for a part of the trip.** | 10.  Bạn đã thuê một chiếc xe hơi phải không?  (A) Chỉ khi nào nó không quá đắt.  (B) Không, họ đã hoàn thành nó rồi.  **(C) Chỉ dành cho một phần chuyến đi.** |
| 11.  (W-Am) Can I make an appointment for  Monday?  (M-Cn) (A) It’s over there.  **(B) Yes, you can.**  (C) Dr. Kosta. | 11.  Tôi có thể sắp xếp một cuộc hẹn vào thứ Hai không?  (A) Nó ở đằng kia.  **(B) Vâng, bạn có thể.**  (C) Bác sĩ Kosta. |
| 12.  (W-Am) You submitted the travel expenses,  didn’t you?  (W-Br) (A) I’m not checking any luggage.  (B) That’s expensive.  **(C) Yes, this morning.** | 12.  Bạn đã nộp thống kê chi tiêu đi lại phải không?  (A) Tôi không kiểm tra hành lí nào cả.  (B) Nó thì đắt.  **(C) Đúng vậy, hồi sáng nay.** |
| 13.  (W-Br) Has the flight to Denver left yet?  (M-Au) (A) The window to your left.  (B) Just two tickets.  **(C) No, it’s still boarding.** | 13.  Chuyến bay đến Denver đã khởi hành chưa?  (A) Cửa sổ phía bên trái bạn.  (B) Chỉ 2 vé thôi.  **(C) Chưa, nó vẫn đang chờ khách.** |
| 14.  (M-Cn) Can’t we see the movie tonight?  (W-Am) (A) The Garden Theater.  (B) Front row seats.  **(C) I’m afraid I have other plans.** | 14.  Chúng ta không thể đi xem phim tối nay sao?  (A) Nhà hát Garden.  (B) Hàng ghế phía trước.  **(C) Tôi e là tôi có những dự định khác.** |

|  |  |
| --- | --- |
| 15.  (M-Au) Do you need help finding something  in your size?  (W-Br) (A) We’re closing early.  **(B) I’m OK, thanks.**  (C) I don’t need a receipt. | 15.  Bạn có cần tôi giúp tìm thứ gì đó vừa kích cỡ của bạn không?  (A) Chúng tôi sẽ đóng cửa sớm.  **(B) Tôi ổn, cảm ơn bạn.**  (C) Tôi không cần biên lai. |
| 16.  (W-Am) We still have space to set up tables,  don’t we?  (M-Au) **(A) Yes, there’s plenty of room.**  (B) These chairs are nice.  (C) Ten o’clock would be good. | 16.  Chúng ta vẫn còn chỗ để dọn bàn ra phải không?  **(A) Đúng vậy, có rất nhiều chỗ.**  (B) Những cái ghế này thật đẹp.  (C) 10 giờ thì được. |
| 17.  (M-Cn) Isn’t Jerome going to join the  conference call?  (W-Am) (A) I learned a lot.  (B) Our membership expires soon.  **(C) He’s supposed to.** | 17.  Có phải Jerome sẽ không tham gia cuộc gọi họp nhóm không?  (A) Tôi đã học hỏi được nhiều.  (B) Quyền hạn thành viên của chúng ta sẽ  hết hạn sớm.  **(C) Tôi nghĩ là có chứ.** |
| 18.  (M-Cn) I don’t have to renew my security  badge, do I?  (W-Br) (A) The guard at the front desk.  **(B) No, the one you have is still**  **valid.**  (C) Tickets are seven dollars each. | 18.  Tôi không cần phải gia hạn thẻ an ninh của mình phải không?  (A) Người bảo vệ tại bàn lễ tân.  **(B) Không, cái mà bạn đang giữ vẫn còn**  **hiệu lực.**  (C) Giá vé là 7 đô la mỗi vé. |
| 19.  (M-Au) Can I take those packages to the  mail room for you?  (M-Cn) **(A) If it’s not too much trouble.**  (B) Some packing tape, please.  (C) I haven’t seen him. | 19.  Tôi có thể giúp bạn mang những bưu kiện đó đến phòng mail không?  **(A) Nếu như nó không có quá nhiều rắc rối.**  (B) Một vài băng dính để đóng gói.  (C) Tôi không nhìn thấy anh ấy. |
| 20.  (M-Cn) Excuse me, are these your glasses?  (W-Br) (A) We don’t carry them anymore.  **(B) No, they’re not mine.**  (C) I’ll have some water. | 20.  Xin lỗi cho hỏi đây có phải kính của bạn không?  (A) Chúng tôi không còn giữ chúng nữa.  **(B) Không phải, chúng không phải của tôi.**  (C) Tôi sẽ lấy một ít nước. |

|  |  |
| --- | --- |
| 21.  (M-Cn) Is it possible to renew my fishing  license over the phone?  (W-Br) **(A) No, You’ll have to do that in**  **person.**  (B) It’s a good place to fish.  (C) At my new address. | 21.  Tôi có thể gia hạn bằng đánh cá của mình thông qua điện thoại không?  **(A) Không, bạn phải làm việc đó trực tiếp.**  (B) Nó là một nơi tốt để đánh cá.  (C) Tại địa chỉ mới của tôi. |
| 22.  (M-Cn) Are there any seats left in the  reserved section?  (W-Br) **(A) Not for Saturday’s**  **performance.**  (B) We provide excellent service.  (C) He arranged the seats in a row. | 22.  Còn chỗ ngồi nào trong khu vực dành riêng không?  **(A) Không còn chỗ cho buổi biểu diễn vào**  **thứ Bảy.**  (B) Chúng tôi cung cấp dịch vụ tuyệt vời.  (C) Anh ấy bố trí các chỗ ngồi thành 1 hàng. |
| 23.  (M-Au) The new software engineer was  supposed to start today, wasn’t she?  (M-Cn) (A) Yes, let’s do that.  (B) It runs much faster.  **(C) Yes, she’s at the orientation.** | 23.  Kĩ sư phần mềm mới được cho là sẽ bắt đầu công việc vào hôm nay phải không?  (A) Phải, chúng ta hãy làm việc đó đi.  (B) Nó chạy nhanh hơn nhiều.  **(C) Phải, cô ấy đang ở buổi định hướng.** |
| 24.  (W-Am) Isn’t this the final cover design?  (M-Au) **(A) It’s just the first draft.**  (B) Here’s the lid.  (C) I haven’t yet. | 24.  Có phải đây là bản thiết kế trang bìa cuối cùng không?  **(A) Nó chỉ là bản thảo đầu tiên.**  (B) Cái nắp ở đây.  (C) Tôi chưa làm. |
| 25.  (W-Br) Can I give you some help with that  report?  (M-Cn) **(A) I’m almost done, thanks.**  (B) She reports to Mr. Thompson.  (C) I found it helpful. | 25.  Tôi có thể giúp bạn với báo cáo đó không?  **(A) Tôi gần xong rồi, cảm ơn bạn.**  (B) Cô ấy báo cáo cho ông Thompson.  (C) Tôi thấy nó hữu ích. |
| 26.  (W-Am) Is there any money left in our office  supply account?  (M-Au) **(A) Let me look and see.**  (B) There’s one nearby.  (C) I’d like that. | 26.  Còn khoản tiền nào trong tài khoản nguồn tiền văn phòng của chúng ta không?  **(A) Để tôi kiểm tra xem thử.**  (B) Có một cái ở gần bên.  (C) Tôi muốn nó. |

|  |  |
| --- | --- |
| 27.  (W-Am) Our utility bill is a lot higher this  month, isn’t it?  (M-Cn) **(A) The company raised its rates.**  (B) No, he was hired in June.  (C) Sure, I’ll put it on your desk. | 27.  Tiền sử dụng dịch vụ của chúng ta tháng này cao hơn khá nhiều phải không?  **(A) Công ty đã tăng mức giá của họ.**  (B) Không, anh ấy đã được thuê hồi tháng 6.  (C) Chắc chắn rồi, tôi sẽ để nó trên bàn của  bạn. |
| 28.  (M-Cn) Would you like to play a game of  tennis?  (M-Au) (A) He wasn’t sure.  **(B) Yes, I would.**  (C) Not too many. | 28.  Bạn có muốn làm 1 trận tennis không?  (A) Anh ấy không chắc chắn.  **(B) Có, tôi muốn.**  (C) Không có quá nhiều. |
| 29.  (M-Cn) Mr. Chang will receive a raise, won’t  he?  (W-Br) **(A) Yes, he’s worked really hard**  **this year.**  (B) No, I got it for my birthday.  (C) I’ll pay him a visit soon. | 29.  Ông chang sẽ được tăng lương phải không?  **(A) Phải, ông ấy đã làm việc rất chăm chỉ**  **trong năm nay.**  (B) Không, tôi có nó nhân ngày sinh nhật  của mình.  (C) Tôi sẽ sớm tặng anh ấy một chuyến đi. |
| 30.  (M-Cn) The instructions weren’t very clear,  were they?  (M-Au) **(A) No, they were very confusing.**  (B) It looks like it’ll be a sunny day.  (C) An instructor in computer  science. | 30.  Những hướng dẫn thì không rõ ràng lắm phải không?  **(A) Phải, chúng rất chi là dễ gây nhầm lẫn.**  (B) Có vẻ như là một ngày trời có nắng.  (C) Một người hướng dẫn về khoa học máy  tính. |